

BÀN VỀ CHỨC NĂNG VÀ Ý NGHĨA CỦA 可 VÀ 了 TRONG CẤU TRÚC BIỂU THỊ MỨC ĐỘ “可+X+了”

ON THE FUNCTION AND MEANING OF 可 AND 了

IN THE STRUCTURE DEMONSTRATING THE DEGREE OF “可+X+了”

TRỊNH THANH HÀ

(TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: Structure showing “可+X+了” is commonly used in modern Cantoneses. However, whether 可 has function of showing degree or not, and if yes, how 可 shows degree, what grammatical role of 了 in the structure, what is its meaning in the structure and so on. Academics have told different opinions so far. Studying the function and meaning of 可 and 了 in the structure showing degree “可+X+了” does not merely help determining its semantics, but also contributing to teaching modern Cantonese.

Key words: adverb; degree; subjective; intonation.

1. Từ loại của 可

Các học giả có những quan điểm khác nhau đối với việc có hay biểu thị mức độ cao của 可. Lã Thúc Tương (1980) và Trương Bản (2001) đều cho rằng, 可 chỉ là phó từ chỉ ngữ khí, không phải là phó từ chỉ mức độ. Dương Huệ Phân (1993) hoàn toàn phủ định chức năng biểu thị mức độ của 可, “có người cho rằng, 可 biểu thị mức độ. Thực ra đây là một sự nhầm lẫn. 可 không phải là phó từ chỉ mức độ, làm sao có thể có chức năng biểu thị mức độ cao được chứ?” Trương Nghị Sinh (2000a) cũng không đưa 可 vào danh sách phó từ chỉ mức độ. Nhưng “Giải thích về hư từ trong tiếng Hán hiện đại” (1986) có chỉ rõ, 可 dùng trong câu cảm thán, đọc nhấn mạnh, nhấn mạnh mức độ cao, có lúc có ý nghĩa khoa trương. Trong phần phụ lục 6 của “Từ điển những từ khó” (1999) có đưa ra “Bảng phân cấp mức độ của tính từ”, trong đó, 可……了 được liệt kê vào cấp cao nhất, và có kèm theo

chú thích “sinh động, khoa trương”. Các tác giả khác như Trương Tuyết Bình (2005), La Hiểu Anh (2006) và Trương Hiệp Chúng (2008) cũng cho rằng, nên quy 可 vào phó từ chỉ mức độ.

Chúng tôi cho rằng, trong tiếng Hán hiện đại, ngoài chức năng cơ bản là biểu thị nhấn mạnh một cách chủ quan ra, 可 còn có chức năng biểu thị mức độ cao, mức độ của nó tương đương với cấp độ cao, thường hay dùng trong câu cảm thán, nằm trước vị từ hoặc cụm vị từ mang ý nghĩa mức độ và định lượng. Ngữ nghĩa của nó tương đương với phó từ phủ định 很 và 非常. Do vậy, chúng tôi chủ trương đưa từ chỉ mức độ cao 可 vào loại phó từ chỉ mức độ chủ quan. Thử so sánh:

A: (1) 快回去吧, 今天可在这儿玩晚了。

(2) 丁大哥, 我可走了。

(3) 那可太便宜了, 我也买一身去。

(4) 看你这张嘴, 可真厉害啊。

B: (5) 爸爸, 我妈做的烧牛肉可好吃了。

(6) 大半夜的从外面回来, 她的一双小手可冷了。

(7) 昨天, 一个姓林的女老师给我讲了好多你的事, 她可喜欢你啦。

(8) 老百姓可想你们啦, 咋不下乡呢?

可 trong các ví dụ nhóm A biểu thị ngữ khí nhấn mạnh, không biểu thị mức độ: (1) 可 biểu thị chuyện “在这玩晚了”, chứ không mô tả mức độ của “在这玩晚了”; (2) 可 nhấn mạnh hành vi “走”; (3) “可” biểu thị tính chất sự vật là “太便宜了”; (4) “可” nhấn mạnh đặc điểm nhân vật là “真厉害” (可 đây phải đọc nhẹ). 可 trong các ví dụ ở nhóm A có thể kết hợp: với động từ thường (可走了); với cụm giới từ và tân ngữ (可在这儿玩); với phó từ chỉ mức độ 太 (可太便宜); cũng có thể kết hợp với các phó từ khác (可真厉害). Do vậy, 可 trong các ví dụ ở nhóm A là ngữ khí từ, không phải phó từ chỉ mức độ.

可 trong các ví dụ ở nhóm B biểu thị mức độ: của 好吃, 冷, 喜欢你 và 想你们. Ngoài ra, những thành phần có thể kết hợp với 可 chỉ có thể là tính từ và động từ chỉ tâm lí, nó thường không thể kết hợp với các thành phần khác. Sau 可 cũng không thể thêm vào các phó từ chỉ mức độ hoặc phó từ khác. Nếu như nói rằng, 可 ở đây cũng là phó từ chỉ ngữ khí, thì chúng ta có thêm các động từ khác ngoài động từ tâm lí ra cũng đều không ảnh hưởng đến ý nghĩa vốn có của câu. Ví dụ:

(9a) 她可喜欢了 → (9b) 她可走了

Chúng ta đổi động từ 喜欢 trong ví dụ (9a) thành động từ chỉ hành động 走, ý nghĩa của

câu đã có sự thay đổi. Trong ví dụ (9a), 可 biểu thị mức độ, còn ví dụ (9b), 可 đã mất đi nét nghĩa biểu thị mức độ. Thử so sánh:

A(10) 她可好了. B(12) 她太好了

(11) 小王可聪明了. (13) 小王太聪明了。

Các ví dụ ở nhóm A và nhóm B đều là câu cảm thán. Về đối tượng có thể kết hợp với 可, về cơ bản đồng nhất với phó từ chỉ mức độ 太 v.v., chủ yếu dùng để tu sức tính từ chỉ tính chất và động từ chỉ tâm lí. 可 và 太 trong các ví dụ trên đều phải đọc nhấn mạnh. Về mặt ngữ nghĩa, 可 và 太 đều biểu thị mức độ cao.

Chúng ta có thể dùng 太 thay cho 可 mà ý nghĩa ban đầu của câu không hề có sự thay đổi nào.

Ngoài ra, 可 với tư cách là phó từ chỉ mức độ, trong phương ngữ của tiếng Hán hiện đại xuất hiện không ít ví dụ, đặc biệt là trong một số phương ngữ ở một số vùng miền Bắc Trung Bộ của Trung Quốc. Ví dụ: trong phương ngữ Đông Bắc, có phó từ chỉ mức độ 可; trong phương ngữ ở khu vực Hà Nam cũng có phó từ chỉ mức độ 可 (Trương Tuyết Bình, 2005, tr. 69). Theo Trương Tuyết Bình, cách dùng với tư cách phó từ chỉ mức độ của 可 bắt đầu xuất hiện từ sau thời Chiến Quốc, và phát triển vào thời Đường Tống. Trong tiếng Hán hiện đại, người ta thường chỉ chú ý đến nét nghĩa biểu thị ngữ khí nhấn mạnh chủ quan, mà không chú ý đến nét nghĩa biểu thị mức độ cao của nó. Thực ra, hai nét nghĩa này của 可 tuy có phân biệt chủ thứ nhưng vẫn tồn tại cùng nhau. Đây đều là sản phẩm của quá trình ngữ pháp hóa ngược chiều. Chính vì sự xuất hiện của hiện tượng thu hẹp nghĩa và thay đổi nghĩa giúp cho 可 biểu thị mức độ cao.

2. Nghĩa của 可

Từ trước đến nay, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào 可 với chức năng là phó từ chỉ ngữ khí và trợ động từ, còn về vấn đề ngữ nghĩa của 可 với tư cách là phó từ chỉ mức độ còn ít được quan tâm. Câu hỏi đặt ra là, 可 với tư cách là phó từ chỉ mức độ rốt cuộc biểu thị mức độ như thế nào, sắc thái tình cảm của nó là gì? Dưới đây, chúng tôi sẽ tiến hành tìm hiểu phân tích vấn đề này bằng cách so sánh với các phó từ chỉ mức độ 很, 太.

2.1. Mức độ của 可

Thử so sánh: (14) 他人很好。; (15) 他人非常好。; (16) 他人可好了。

Xét riêng về mức độ, 很好 rõ ràng là biểu thị mức độ cao; 非常好 biểu thị mức độ còn cao hơn cả 很好; 可好了 biểu thị mức độ cao hơn mức độ của 很好, dường như không kém hơn mức độ mà 非常好 biểu thị. Thử so sánh:

17) 他可聪明了。; (18) 她太聪明了。

Xét về ngữ nghĩa, 可 và 太 đều biểu thị mức độ cao, có điều mức độ của 可 thấp hơn mức độ mà 太 biểu thị một chút. Trong ví dụ (17), mức độ của 聪明 không bằng mức độ của 聪明 trong ví dụ (18). 可 biểu thị mức độ cao, tương đương với 很, 非常, 太 biểu thị mức độ rất cao. Đáng chú ý là, phó từ chỉ mức độ 可 được phát triển từ phó từ chỉ ngữ khí 可 vốn có ngữ khí khoa trương. Do vậy, phó từ chỉ mức độ 可 cũng có ngữ khí khoa trương, và để lại ấn tượng sâu sắc cho người nghe. Ngoài ra, phó từ chỉ mức độ 可 còn biểu thị ý nghĩa "quá đúng như vậy". Ý nghĩa cơ bản của 可, ngoài ý nghĩa biểu thị mức độ ra,

còn nhấn mạnh tính chân thực của sự đánh giá nào đó, biểu thị ngữ khí khoa trương.

2.2. Tính chủ quan của 可

Tính chủ quan, theo Thẩm Gia Huyền (2001): "Trong khi người nói nói ra một đoạn lời nói, họ thể hiện rõ lập trường, thái độ và tình cảm của mình đối với đoạn lời nói đó, từ đó để lại dấu ấn của mình trong lời nói, đó chính là 'tính chủ quan' (subjectivity) của ngôn ngữ".

Như trên đã phân tích 可 biểu thị mức độ cao. Nhưng mức độ này rốt cuộc là cao như thế nào? Mức độ này mang tính cộng đồng hay mang tính chủ quan? Thử so sánh:

(19) 他个子很高。; (20) 他个子非常高。; (21) 他个子可高了。

Trong ví dụ (19) và (20), biểu thị sự mô tả khách quan của người nói với "他个子", mang tính cộng đồng, tức là "很高", "非常高" là căn cứ vào tiêu chuẩn mà đại đa số mọi người công nhận để phán đoán. Ví dụ (21) lại khác, "可高了" cho dù là những người có bối cảnh sống giống nhau cũng rất khó phán đoán 他 到底 有多高, nhưng "他高" thì có thể khẳng định được. Thực ra, "可高了" trước tiên là mang ngữ khí khẳng định của người nói, biểu thị sự thật là "anh ấy thực sự rất cao". Thứ hai, "可高了" biểu thị ngữ khí khoa trương, có ý phóng đại mức độ của 高. Chúng ta cũng chỉ có thể dựa vào tiêu chuẩn phán đoán của cá nhân để phán đoán mức độ của 高.

Do vậy, "可高了" mang theo dấu ấn cá nhân của người nói, biểu thị một lập trường, quan điểm và thái độ v.v. nào đó của người nói. Phó từ chỉ mức độ 可 dùng để biểu thị ngữ khí nhấn mạnh của người nói, trong lúc biểu thị ngữ khí thì nó cũng thể hiện tình thái chủ quan

của người nói. Tình thái là thành phần nằm ngoài mệnh đề câu, cũng là thành phần mang tính phi sự thực trong câu, là hiện tượng ngữ pháp hóa của thái độ chủ quan của người nói, và cũng là thái độ quan điểm của người nói đối với mệnh đề và ngữ cảnh của câu. Do đó có thể nói, “ngữ khí” và “tình thái” là hai mặt của một vấn đề; phó từ chỉ ngữ khí 可 vừa thuộc về phạm trù chủ quan, vừa thuộc về phạm trù tình thái. Phó từ chỉ ngữ khí 可 là hình thức ngữ pháp hữu hiệu để biểu thị tình thái chủ quan trong tiếng Hán, rất khác so với sắc thái chủ quan của 很 và 非常.

2.3. Sắc thái tình cảm của 可

Thử so sánh: (22) 他很聪明。; (23) 他非常聪明。; (24) 他太聪明了。; (25) 他可聪明了。

Xét từ góc độ sắc thái tình cảm, ví dụ (22) và ví dụ (23) đều đưa ra sự đánh giá khách quan đối với 他, không mang bất cứ sắc thái tình cảm nào. Ví dụ (24) và (25) thì khác, hai ví dụ này đều mang sắc thái tình cảm rõ rệt, đều có ngữ khí nhấn mạnh, thậm chí là khoa trương. Ví dụ (25) sinh động, nhí nhảnh hơn ví dụ (22) và (23), 可 ở đây có ý nghĩa thân mật, cảm thán. Có lúc 可 còn mang ý nghĩa “làm nũng”, ví dụ:

(26) 你还不知道吗? 我可迷信啦!

(27) 我可喜欢你了!

Trong các ví dụ trên, “可迷信啦” và “可喜欢你了” đều có ý nghĩa làm nũng. Chính vì vậy, có người đưa ra ý kiến rằng, tần suất con gái sử dụng 可 nhiều hơn tần suất con trai sử dụng 可.

Tóm lại, 可 không có xu hướng nghĩa xấu hay nghĩa tốt một cách rõ rệt, chỉ mang ngữ

khí khoa trương, cảm thán và có ý nghĩa tình cảm thân mật, hài lòng v.v.

了 trong cấu trúc “可+X+了”

Xét ví dụ:

(28) 小王办事可认真了。

(29) 那场比赛可精彩了。

了 trong hai ví dụ trên không phải là trợ từ động thái (không biểu thị sự phát sinh hay hoàn thành của động tác hành vi) mà chỉ có khả năng là trợ từ ngữ khí. Ở đây, vấn đề đặt ra là, trợ từ ngữ khí 了 gắn liền với câu, hay gắn liền với cấu trúc “可 X”: Nếu thuộc về cả câu thì có thể lược bỏ.

So sánh:

(30) 他的女朋友可漂亮了。; (31) 他的女朋友可漂亮。; (32) 他的女朋友真漂亮了。; (33) 他的女朋友非常漂亮了。

Trong ví dụ (31), nếu bỏ 了, câu không còn hợp lệ nữa. Trong ví dụ (32) và (33), nếu thay cấu trúc biểu thị mức độ “可漂亮了” bằng đoán ngữ biểu thị mức độ khác, câu sẽ không hợp lệ. Như vậy, có thể nói, trợ từ ngữ khí 了 thuộc về cấu trúc “可 X”. Ngữ khí mà nó biểu thị là ngữ khí của “可 X” chứ không phải là ngữ khí của cả câu. Hơn nữa, đoán ngữ “可 X” phải cho thêm trợ từ ngữ khí 了 mới có thể sử dụng được, nếu không thì không phù hợp với quy tắc ngữ pháp, như ví dụ (31).

Vậy thì, trợ từ ngữ khí gắn liền với cấu trúc biểu thị mức độ “可 X” biểu thị loại ngữ khí nào? Ý nghĩa ngữ khí của nó là loại ngữ khí nào trong số các quan điểm của các học giả? Thử so sánh:

34) 他去宿舍了。; (35) 屋里有人了。;

(36) 他想得可多了。

Trợ từ ngữ khí 了 trong ví dụ (34) biểu thị sự thay đổi hoặc hoàn thành. Trợ từ ngữ khí 了 trong ví dụ (35) biểu thị sự xuất hiện của một tình hình mới. So với ví dụ (34), (35), 了 trong ví dụ (36) có sự khác biệt. Trợ từ ngữ khí 了 trong ví dụ (36) không biểu thị sự thay đổi, hoàn thành hay sự xuất hiện của tình hình mới mà biểu thị ngữ khí khoa trương, cảm thán v.v.... So sánh:

(37) 他对我非常好。; (38) 他对我很好。; (39) 他对我可好了。

Ví dụ (37) và (38) chỉ là mô tả khách quan, không có thành phần khoa trương hay cảm thán, trong khi đó, ví dụ (39) lại có ngữ khí khoa trương, cảm thán rất mạnh. Trong đó, 了 khoa trương “lượng” mà 可好 bao hàm. Hơn nữa, tác dụng khoa trương, cảm thán này của trợ từ ngữ khí 了 không chỉ có tác dụng phóng to mà còn có tác dụng thu nhỏ lại. Ví dụ:

(40) 他给我们的可多了。

(41) 他给我们的可少了。

Trong ví dụ (40), 了 phóng to mức độ mà 可多 bao hàm. Trong ví dụ (41), 了 lại thu nhỏ mức độ mà 可少 bao hàm.

Tóm lại, tuy 了 trong 可+X+了 là trợ từ ngữ khí, nhưng ý nghĩa ngữ khí của nó khác với ý nghĩa ngữ khí mà chúng ta biết. Hiện tượng này đáng để chúng ta lưu ý và phân tích lại trợ từ ngữ khí 了。

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 陈朝珠 (2001), 浅谈副词“可”、“真”的用法, 《广西大学学报》增刊。
2. 蒋协众 魏会平 (2008), 副词“可”的次类划分及其轻重读规则 《殷都学刊》第1期。

3. 鲁健骥、吕文华 (2006), 《学汉语词典》, 商务印书馆。

4. 罗晓英、邵敬敏 (2006), 副词“可”的语义分化及其语用解释, 《暨南学报》第2期。

5. 吕叔湘 (1980), 《现代汉语八百词》, 商务印书馆。

6. 沈家煊 (2001), 语言的主观性和主观化, 《外语教学与研究》第4期。

7. 沈家煊 (2001), 语言的“主观性”和“主观化”, 《外语教学与研究 (外国语文双月刊)》第4期。

8. 孙德金 (2002), 《汉语语法教程》, 北京语言大学出版社。

9. 杨慧芬 (1993), 副词“可”的语义及用法, 《世界汉语教学》第3期。

10. 张 斌 (1997), 《汉语语法学》上海教育出版社。

11. 张 斌 (2001), 《现代汉语虚词词典》, 商务印书馆。

12. 张谊生 (1996), 名词的语义基础及功能转化与副词修饰名词, 《语言教学与研究》, 第4期。

13. 张谊生 (2000a), 《现代汉语副词研究》 学林出版社

14. 张谊生 (2000b), 《现代汉语虚词》, 华东师范大学出版社

15. 张雷平 (2005), “可”的程度意义及其来源和演变, 《天中学刊》第6期。